

Thứ hai, ngày 15 tháng 3 năm 2021

Vietnam Daily Review

Phiên tăng nhẹ

Dự đoán xu hướng thị trường

|                     | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|---------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 16/3/2021      |          | •         |          |
| Tuần 15/3-19/3/2021 |          | •         |          |
| Tháng 3/2021        |          | •         |          |

Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** VNIndex ở trong sắc xanh trong phần lớn thời gian giao dịch nhưng cũng chỉ chủ yếu dao động với biên độ hẹp. Trên thị trường, dòng tiền đầu tư có sự cải thiện với 13/19 nhóm ngành tăng điểm mặc dù khối ngoại vẫn đang bán ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Bên cạnh đó, độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái tích cực với thanh khoản gia tăng so với phiên cuối tuần trước. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex có thể sẽ chưa thể thoát khỏi trạng thái giằng co trong phiên tiếp theo.

**Hợp đồng tương lai:** Ngoại trừ VN30F2106, các HĐTL đều giảm trái chiều cùng chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng dài hạn.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 15/3/2021, phần lớn chứng khoán cơ sở đều tăng, trong khi chứng quyền có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch giảm mạnh.

Phân tích kỹ thuật: ITA\_Tích cực (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index +3 điểm, đóng cửa 1184.56. HNX-Index +1.28 điểm, đóng cửa 275.19.
- Kéo chỉ số tăng: PLX (+0.5); MBB (+0.5); VCB (+0.5); MSN (+0.38); ACB (+0.32).
- Kéo chỉ số giảm: GVR (-0.63); BID (-0.37); SAB (-0.17); STB (-0.14); VRE (-0.12).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 13,820 tỷ đồng, +4.59% so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 15,105 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 7.26 điểm. Thị trường có 270 mã tăng, 50 mã tham chiếu và 195 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: -410.16 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm NVL (-65.9 tỷ), ACB (-53.8 tỷ) và HPG (-50.6 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị -0.89 tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long  
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa  
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung  
trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh  
vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức  
ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng  
tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh  
khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX 1184.56  
Giá trị: 13820.02 tỷ 3 (0.25%)  
Khối ngoại (ròng): -410.16 tỷ

HNX-INDEX 275.19  
Giá trị: 2711.28 tỷ 1.28 (0.47%)  
Khối ngoại (ròng): -0.88 tỷ

UPCOM-INDEX 80.82  
Giá trị: 990.7 tỷ 0.49 (0.61%)  
Khối ngoại (ròng): -64.55 tỷ

| Thông số vĩ mô                 |         |        |
|--------------------------------|---------|--------|
|                                | Giá trị | %      |
| Giá dầu                        | 66.3    | 1.02%  |
| Giá vàng                       | 1,725   | -0.14% |
| Tỷ giá USD/VND                 | 23,072  | 0.11%  |
| Tỷ giá EUR/VND                 | 27,520  | -0.10% |
| Tỷ giá JPY/VND                 | 21,139  | 0.01%  |
| LS liên NH 1 tháng             | 0.6%    | 42.26% |
| LS TPCP 5 năm                  | 1.2%    | 0.00%  |
| Nguồn: Bloomberg, BSC Research |         |        |

| Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng) |         |         |         |
|------------------------------------|---------|---------|---------|
| Top mua                            | Giá trị | Top bán | Giá trị |
| VIC                                | 72.0    | NVL     | 65.9    |
| FUEVFVNI                           | 72.4    | ACB     | 53.8    |
| FCN                                | 44.1    | HPG     | 50.6    |
| PDR                                | 10.1    | MBB     | 45.0    |
| SCR                                | 8.5     | CTG     | 44.2    |
| Nguồn: BSC Research                |         |         |         |

Mục lục

|                            |          |
|----------------------------|----------|
| Tổng quan thị trường       | Trang 1  |
| Thị trường hàng hóa        | Trang 2  |
| Tín hiệu cổ phiếu          | Trang 3  |
| Khuyến nghị ngắn hạn       | Trang 4  |
| Thị trường phái sinh       | Trang 5  |
| Danh mục cổ phiếu hàng đầu | Trang 6  |
| Thống kê thị trường        | Trang 7  |
| Khuyến nghị dài hạn        | Trang 8  |
| Báo cáo mới nhất           | Trang 9  |
| iBroker                    | Trang 10 |
| Khuyến cáo sử dụng         | Trang 11 |

Cập nhật giá cả hàng hóa chiều 15/3

| *Mặt hàng | Đơn vị         | Giá     | % Ngày | % Tuần | % Tháng | % Năm  | Liên quan đầu ra | Liên quan đầu vào |
|-----------|----------------|---------|--------|--------|---------|--------|------------------|-------------------|
| Dầu WTI   | USD/barrel     | 65.99   | 0.58%  | 1.40%  | 12.70%  | 74.39% | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Dầu Brent | USD/barrel     | 69.60   | 0.55%  | 2.00%  | 14.60%  | 82.49% | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Xăng      | USDcent/gallon | 215.48  | 0.22%  | 5.20%  | 20.80%  | 88.47% | PLX, OIL         | HVN, VJC          |
| Vàng      | USD/ounce      | 1725.52 | -0.09% | 2.50%  | -5.50%  | 6.72%  |                  | PNJ               |
| Bạc       | USD/ounce      | 25.92   | 0.01%  | 3.20%  | -3.90%  | 79.06% |                  | PNJ               |
| Đậu tương | UScent/bushel  | 1404.75 | -0.60% | -2.00% | 3.90%   | 62.63% | HKB              | DBC, QNS          |
| Lúa mì    | UScent/bushel  | 637.00  | -0.23% | -1.50% | -0.60%  | 18.73% |                  | AFX               |
| Sữa       | USD /cwt       | 16.36   | -0.06% | 0.40%  | 0.30%   | -1.15% | VNM, GTN         | KDC               |
| Cao su    | JPY/kg         | 249.54  | -1.41% | 0.30%  |         |        | DPR, PHR         | SRC, CSM          |
| Đường     | US cent/lb     | 16.13   | -1.41% | -1.60% | 2.30%   | 33.31% | SBT, LSS         | VNM, GTN          |
| Cà phê    | UScent/lb      | 133.00  | 0.49%  | 3.20%  | 6.40%   | 13.24% | CTP, DLG         | VCF, CTP          |
| Đồng      | USD/ton        | 9085.00 | 0.30%  | 2.10%  | 9.50%   | 66.39% | MSN, ACM         | CAV, SAM          |
| Thép      | USD/ton        | 726.01  | -0.67% | -0.90% | 11.40%  |        | HSG, HPG         | PC1, CTD          |
| Thép HRC  | USD/ton        | 770.28  | 0.03%  | 1.10%  | 14.20%  |        |                  |                   |
| Nhôm      | USD/ton        | 2171.00 | -0.32% | -0.20% | 4.40%   | 29.19% |                  | CAV, SAM          |
| Quặng sắt | USD/ton        | 158.33  | -3.92% | -9.80% | 6.30%   |        | HSG, HPG         | HSG, HPG          |
| Than đá   | USD/ton        | 87.75   | 2.81%  | 6.30%  | 5.20%   | 27.92% | HLC, NBC         | HT1, BCC          |

Thông tin nổi bật

Giá dầu.

• Dầu thô Brent tăng 0.47 USD hay 0.70% lên 69.69 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI tăng 0.49 USD hay 0.8% lên 66.10 USD/thùng. HĐTL dầu thô tăng chủ yếu do dữ liệu tích cực tới từ ngành công nghiệp Trung Quốc khi sản lượng tăng 35.1% YoY trong hai tháng đầu 2021.

Giá vàng

• Vàng giao ngay trên sàn LBMA duy trì tại 1,724.7 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 4/2021 trên sàn New York tăng 0.2% lên 1,722.5 USD/ounce.

|             | 15/3    | % 15/3 | 12/3    | % 12/3 | % Tuần | % Tháng |
|-------------|---------|--------|---------|--------|--------|---------|
| VN INDEX    | 1184.56 | 0.25%  | 1181.56 | -0.01% | 1.39%  | 6.51%   |
| S&P 500     |         |        | 3943.34 | 0.10%  | 2.64%  | 0.82%   |
| HĐTL S&P500 | 3938.75 | 0.15%  | 3932.80 | 0.14%  | 3.40%  | 1.19%   |
| Shang- hai  | 3419.95 | -0.96% | 3453.08 | 0.47%  | -0.04% | -2.34%  |
| Euro Stoxx  | 3849.21 | 0.41%  | 3833.36 | -0.32% | 2.28%  | 4.84%   |

## Phân tích kỹ thuật

## ITA\_Tích cực

**Điểm nhấn kỹ thuật:**

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD nằm trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng

**Nhận định:** ITA đã hình thành xu hướng tăng giá sau khi tích lũy quanh ngưỡng 6.7. Thanh khoản cổ phiếu nằm trên giao dịch trung bình 20 phiên đồng thuận với nhịp tăng giá cổ phiếu. Chỉ báo RSI và chỉ báo MACD đều ủng hộ xu hướng tăng giá cổ phiếu. Đường giá cổ phiếu đã cắt lên đầu mây Ichimoku báo hiệu xu hướng tăng giá trung hạn hình thành. Nhà đầu tư có thể cân nhắc mở vị thế quanh vùng giá 7.2 và chốt lãi khi cổ phiếu tiếp cận đỉnh cũ 8.75. Cắt lỗ nếu mất ngưỡng hỗ trợ 6.7



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

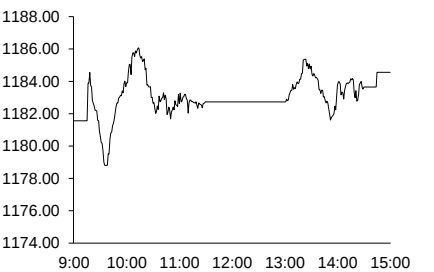
Bảng 1

### Vận động ngành trong ngày

| Ngành                         | ±%     |
|-------------------------------|--------|
| Dầu khí                       | 1.93%  |
| Bán lẻ                        | 1.46%  |
| Y tế                          | 1.22%  |
| Xây dựng và Vật liệu          | 0.78%  |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 0.62%  |
| Dịch vụ tài chính             | 0.61%  |
| Ô tô và phụ tùng              | 0.60%  |
| Ngân hàng                     | 0.41%  |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | 0.36%  |
| Thực phẩm và đồ uống          | 0.32%  |
| Tài nguyên Cơ bản             | 0.20%  |
| Bất động sản                  | 0.08%  |
| Công nghệ Thông tin           | 0.04%  |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | -0.09% |
| Bảo hiểm                      | -0.12% |
| Du lịch & Giải trí            | -0.29% |
| Hóa chất                      | -1.00% |
| Truyền thông                  | -1.19% |
| Viễn thông                    | -3.33% |

Hình 1

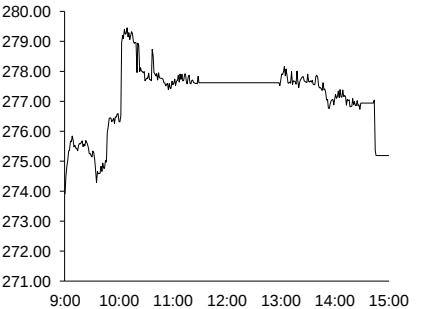
### HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

## HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo               | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ | Giá hiện tại | Số ngày nắm giữ            | Lãi / Lỗ | Khuyến nghị hiện tại     |
|-----------------|-------|-----------------------------------|--------------|------------|--------------|----------------------------|----------|--------------------------|
| 3/12/2021       | SHB   | 17.7                              | 19.8         | 16.3       | 17.8         | 3                          | 0.56%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 3/11/2021       | STB   | 19.3                              | 21.7         | 18         | 18.9         | 4                          | -2.07%   | Có thể tiếp tục mua      |
| 3/10/2021       | VCI   | 57.4                              | 65.3         | 52.7       | 61           | 5                          | 6.27%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 3/9/2021        | LDG   | 7.72                              | 8.5          | 7.26       | 8            | 6                          | 3.63%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 3/8/2021        | CMX   | 16.95                             | 18.65        | 15.85      | 16.75        | 7                          | -1.18%   | Có thể tiếp tục mua      |
| 3/5/2021        | POW   | 13.45                             | 16           | 12.5       | 13.7         | 10                         | 1.86%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 3/4/2021        | GEX   | 22.95                             | 25           | 21         | 22.6         | 11                         | -1.53%   | Có thể tiếp tục mua      |
| 3/3/2021        | LAS   | 9.9                               | 12           | 8.5        | 10.8         | 12                         | 9.09%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 3/2/2021        | LHG   | 35.6                              | 40           | 33.8       | 36.65        | 13                         | 2.95%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 2/26/2021       | VCS   | 86.2                              | 95           | 79.8       | 91.6         | 17                         | 6.26%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 2/24/2021       | SHS   | 26.7                              | 32           | 22.8       | 27.8         | 19                         | 4.12%    | Có thể tiếp tục mua      |
| 2/22/2021       | BCG   | 14.2                              | 19.5         | 11.8       | 15.15        | 21                         | 6.69%    | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 2/18/2021       | SSI   | 33.3                              | 49.5         | 29.7       | 33.2         | 25                         | -0.30%   | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 2/9/2021        | REE   | 54                                | 62.5         | 50         | 54.9         | 34                         | 1.67%    | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 2/9/2021        | KBC   | 38.6                              | 46           | 35         | 40.3         | 34                         | 4.40%    | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 2/4/2021        | FPT   | 72.5                              | 82           | 63.4       | 76.5         | 39                         | 5.52%    | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 2/3/2021        | NVL   | 83                                | 97           | 73.9       | 81.9         | 40                         | -1.33%   | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 2/1/2021        | DDG   | 31                                | 34           | 29.4       | 31.7         | 42                         | 2.26%    | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 1/27/2021       | VNP   | 9.6                               | 11.3         | 8.1        | 10.3         | 47                         | 7.29%    | Có thể giữ nguyên vị thế |
| 12/7/2020       | HT1   | 16.95                             | 20           | 15         | 18.65        | 98                         | 10.03%   | Có thể tiếp tục mua      |
| Chú thích:      |       | (*) Trạng thái kỹ thuật không tốt |              |            |              | (**) Tiệm cận giá mục tiêu |          |                          |

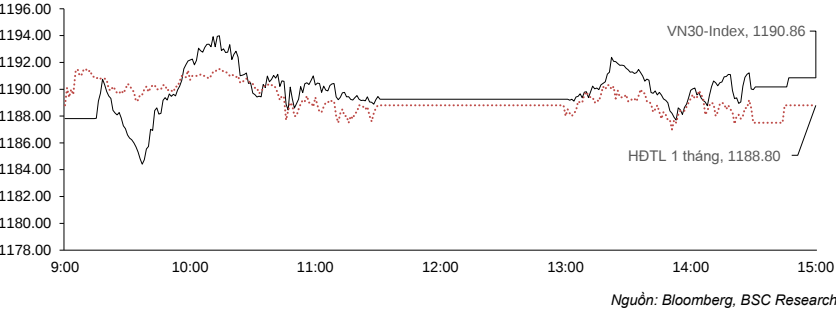
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo                                | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ                         | Trạng thái | Số ngày nắm giữ      | Lãi / Lỗ |
|------------------------------------------------|-------|---------------------|--------------|------------------------------------|------------|----------------------|----------|
| 3/1/2021                                       | FCN   | 12.9                | 16           | 12                                 | FS         | 14                   | 14.34%   |
| 2/25/2021                                      | HVN   | 29                  | 32           | 27                                 | TP         | 5                    | 10.34%   |
| 2/23/2021                                      | PVB   | 19.1                | 21.3         | 17.3                               | TP         | 10                   | 11.52%   |
| 2/19/2021                                      | HNG   | 12.5                | 14.5         | 11.5                               | SL         | 5                    | -8.00%   |
| 2/17/2021                                      | CCL   | 11.65               | 14.3         | 9.9                                | TP         | 20                   | 22.75%   |
| 2/5/2021                                       | VIB   | 35.4                | 43           | 32.8                               | TP         | 25                   | 21.47%   |
| 2/2/2021                                       | PC1   | 24.4                | 28.5         | 22                                 | TP         | 27                   | 16.80%   |
| 1/29/2021                                      | HPX   | 36.35               | 42.2         | 32                                 | TP         | 20                   | 16.09%   |
| 1/28/2021                                      | GKM   | 18.1                | 19.8         | 17.3                               | TP         | 6                    | 9.39%    |
| 1/26/2021                                      | HBC   | 18.9                | 22.9         | 14.7                               | SL         | 7                    | -22.22%  |
| 1/25/2021                                      | VSH   | 19.35               | 20.7         | 18.4                               | SL         | 3                    | -4.91%   |
| 1/22/2021                                      | CSM   | 19.6                | 21.6         | 17.5                               | TP         | 4                    | 10.20%   |
| 1/21/2021                                      | HLD   | 27.5                | 30.3         | 25.4                               | SL         | 5                    | -7.64%   |
| 1/20/2021                                      | PVT   | 17.3                | 22.5         | 15.4                               | SL         | 9                    | -10.98%  |
| 1/19/2021                                      | VRC   | 11                  | 13.4         | 8.9                                | SL         | 13                   | -19.09%  |
| Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất |       |                     |              | TP - Đã chốt lời<br>SL - Đã cắt lỗ |            | FS - Đóng vị thế sớm |          |

| Thống kê           | Số khuyến nghị lãi | Số khuyến nghị lỗ | Hiệu suất lãi | Hiệu suất lỗ | Hiệu suất bình quân | Năm giữ bình quân |
|--------------------|--------------------|-------------------|---------------|--------------|---------------------|-------------------|
| Cổ phiếu chưa chốt | 15                 | 5                 | 4.84%         | -1.28%       | 3.31%               | 24                |
| Cổ phiếu đã chốt   | 115                | 56                | 13.24%        | -8.14%       | 6.24%               | 28                |

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4  
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4  
Hợp đồng tương lai

| CK        | Đóng    | ± Ngày | ± Basis | %KL    | KLGD   | Đáo hạn   | Số ngày* |
|-----------|---------|--------|---------|--------|--------|-----------|----------|
| VN30F2103 | 1188.80 | -0.10% | -2.06   | -32.9% | 79,779 | 3/18/2021 | 5        |
| VN30F2104 | 1189.00 | -0.17% | -1.86   | 8.2%   | 411    | 4/15/2021 | 33       |
| VN30F2106 | 1191.00 | 0.00%  | 0.14    | -64.2% | 44     | 6/17/2021 | 96       |
| VN30F2109 | 1189.10 | -0.34% | -1.76   | 61.1%  | 29     | 9/16/2021 | 187      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

• VN30 Index tăng +3.05 điểm, lên 1190.86 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như MBB, VPB, STB, SSI tác động mạnh đến vận động tích lũy của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch giằng co quanh 1185-1195 điểm. VN30 có thể tích lũy quanh 1180-1195 điểm trong những phiên tiếp theo.

• Ngoại trừ VN30F2106, các HĐTL đều giảm trái chiều cùng chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2104, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2106, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã       | Đáo hạn   | Số ngày | CR  | KLGD      | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ | ± Ngày | Giá Lý thuyết* | Price/ Value | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|----------|-----------|---------|-----|-----------|---------------|---------------|--------|--------|----------------|--------------|-------------|---------------|----------|
| CTCB2103 | 8/9/2021  | 147     | 2:1 | 639,000   | 35.47%        | 2,900         | 5,110  | 7.13%  | 3,314          | 1.54         | 41,300      | 35,500        | 40,100   |
| CMBB2009 | 4/1/2021  | 17      | 2:1 | 170,100   | 33.55%        | 1,700         | 7,100  | 5.19%  | 4,971          | 1.43         | 22,400      | 19,000        | 28,900   |
| CSTB2103 | 8/9/2021  | 147     | 2:1 | 447,000   | 40.03%        | 1,400         | 2,490  | 3.75%  | 1,267          | 1.97         | 20,800      | 18,000        | 18,900   |
| CVPB2103 | 8/9/2021  | 147     | 2:1 | 465,100   | 39.78%        | 2,700         | 5,490  | 3.58%  | 5,013          | 1.10         | 41,900      | 36,500        | 44,800   |
| CMBB2010 | 6/14/2021 | 91      | 1:1 | 219,500   | 33.55%        | 4,600         | 13,000 | 3.34%  | 13,089         | 0.99         | 20,600      | 16,000        | 28,900   |
| CTCB2012 | 7/30/2021 | 137     | 1:1 | 114,100   | 35.47%        | 5,400         | 19,000 | 1.23%  | 18,493         | 1.03         | 27,400      | 22,000        | 40,100   |
| CTCB2013 | 5/4/2021  | 50      | 1:1 | 90,800    | 35.47%        | 4,700         | 17,520 | 1.21%  | 17,249         | 1.02         | 27,700      | 23,000        | 40,100   |
| CTCB2010 | 4/1/2021  | 17      | 2:1 | 200,700   | 35.47%        | 2,000         | 9,420  | 1.18%  | 9,324          | 1.01         | 25,500      | 21,500        | 40,100   |
| CHDB2007 | 4/27/2021 | 43      | 5:1 | 476,100   | 34.12%        | 1,300         | 3,250  | 0.93%  | 168            | 19.31        | 20,771      | 16,831        | 26,650   |
| CHPG2021 | 4/1/2021  | 17      | 2:1 | 160,000   | 32.84%        | 2,400         | 10,790 | 0.65%  | 10,778         | 1.00         | 29,800      | 25,000        | 46,500   |
| CHPG2105 | 8/9/2021  | 147     | 2:1 | 450,500   | 32.84%        | 3,000         | 4,930  | 0.61%  | 3,440          | 1.43         | 48,000      | 42,000        | 46,500   |
| CHPG2010 | 4/5/2021  | 21      | 4:1 | 302,600   | 32.84%        | 1,800         | 5,990  | 0.50%  | 3,373          | 1.78         | 32,969      | 27,079        | 46,500   |
| CFPT2012 | 5/4/2021  | 50      | 5:1 | 396,700   | 28.58%        | 1,500         | 5,240  | 0.38%  | 5,166          | 1.01         | 58,500      | 51,000        | 76,500   |
| CFPT2016 | 6/22/2021 | 99      | 5:1 | 210,000   | 28.58%        | 2,580         | 5,780  | 0.35%  | 5,429          | 1.06         | 62,900      | 50,000        | 76,500   |
| CHPG2014 | 4/19/2021 | 35      | 1:1 | 43,900    | 32.84%        | 7,200         | 30,400 | 0.20%  | 20,120         | 1.51         | 27,570      | 21,680        | 46,500   |
| CHPG2018 | 5/14/2021 | 60      | 4:1 | 341,200   | 32.84%        | 1,200         | 4,280  | 0.00%  | 4,184          | 1.02         | 34,799      | 29,999        | 46,500   |
| CHPG2024 | 4/7/2021  | 23      | 2:1 | 124,800   | 32.84%        | 2,200         | 9,200  | 0.00%  | 9,543          | 0.96         | 31,900      | 27,500        | 46,500   |
| CSBT2007 | 4/27/2021 | 43      | 2:1 | 413,100   | 42.73%        | 1,700         | 4,250  | -1.16% | 3,946          | 1.08         | 18,788      | 15,495        | 23,800   |
| CSTB2007 | 4/27/2021 | 43      | 2:1 | 316,200   | 40.03%        | 1,500         | 4,070  | -1.45% | 4,003          | 1.02         | 13,999      | 10,999        | 18,900   |
| Tổng     |           |         |     | 5,581,400 | 34.73%**      |               |        |        |                |              |             |               |          |

Chú thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất

Lãi suất phi rủi ro là 4.75%

\*\*Trung bình độ lệch chuẩn

CR: Tỷ lệ chuyển đổi

Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn

\*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

• Trong phiên giao dịch ngày 15/3/2021, phần lớn chứng khoán cơ sở đều tăng, trong khi chứng quyền có sự phân hóa về giá. Giá trị giao dịch giảm mạnh.

• CMWG2103 tăng mạnh 9.09%. Trái lại, CVNM2012 và CVPB2010 giảm mạnh lần lượt -42.49% và -9.95%. Giá trị giao dịch giảm -27.38%. CTCB2103 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 4.82% thị trường.

• CVPB2010, CVPB2013, CTCB2009, CHPG2024, và CFPT2013 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVPB2013, CHPG2025, và CMSN2012 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2010, CVPB2010, và CHPG2020 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

| Mã                  | Ngành             | Giá đóng<br>cửa (nghìn<br>VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Tr USD) | Thanh<br>khoản (tr<br>USD) | EPS<br>(VND) | P/E   | P/B | NN sở<br>hữu | ROE    |
|---------------------|-------------------|--------------------------------|--------|------|---------------------|----------------------------|--------------|-------|-----|--------------|--------|
| <a href="#">MWG</a> | Bán lẻ            | 132.7                          | 1.2%   | 1.0  | 2,689               | 4.4                        | 8,654        | 15.3  | 3.9 | 49.0%        | 28.4%  |
| <a href="#">PNJ</a> | Bán lẻ            | 84.1                           | 1.6%   | 1.0  | 831                 | 1.9                        | 4,727        | 17.8  | 3.6 | 49.0%        | 21.8%  |
| BVH                 | Bảo hiểm          | 60.1                           | -0.7%  | 1.5  | 1,940               | 1.0                        | 2,087        | 28.8  | 2.2 | 27.7%        | 7.9%   |
| <a href="#">PVI</a> | Bảo hiểm          | 33.2                           | 0.9%   | 0.5  | 323                 | 0.1                        | 3,406        | 9.7   | 1.1 | 54.3%        | 11.1%  |
| VIC                 | Bất động sản      | 106.0                          | 0.1%   | 0.7  | 15,589              | 12.1                       | 1,569        | 67.5  | 4.6 | 14.0%        | 6.7%   |
| VRE                 | Bất động sản      | 34.5                           | -0.6%  | 1.1  | 3,404               | 4.5                        | 1,048        | 32.9  | 2.7 | 31.0%        | 8.5%   |
| VHM                 | Bất động sản      | 99.8                           | -0.1%  | 1.1  | 14,274              | 9.9                        | 8,463        | 11.8  | 3.8 | 22.4%        | 39.1%  |
| <a href="#">DXG</a> | Bất động sản      | 23.9                           | -0.4%  | 1.3  | 539                 | 5.4                        | (833)        |       | 2.0 | 33.9%        | -6.5%  |
| SSI                 | Chứng khoán       | 33.2                           | -0.9%  | 1.4  | 865                 | 10.3                       | 2,093        | 15.9  | 2.0 | 42.8%        | 13.1%  |
| VCI                 | Chứng khoán       | 61.0                           | 3.7%   | 1.0  | 439                 | 6.3                        | 4,662        | 13.1  | 2.2 | 26.9%        | 17.9%  |
| HCM                 | Chứng khoán       | 32.1                           | -1.4%  | 1.5  | 425                 | 4.2                        | 1,738        | 18.4  | 2.2 | 46.5%        | 12.1%  |
| <a href="#">FPT</a> | Công nghệ         | 76.5                           | 0.0%   | 0.9  | 2,607               | 5.9                        | 4,520        | 16.9  | 3.8 | 49.0%        | 23.8%  |
| FOX                 | Công nghệ         | 77.0                           | 13.4%  | 0.4  | 916                 | 0.2                        | 4,812        | 16.0  | 4.1 | 0.0%         | 28.3%  |
| GAS                 | Dầu khí           | 91.1                           | 0.0%   | 1.4  | 7,581               | 1.6                        | 4,038        | 22.6  | 3.6 | 2.8%         | 16.1%  |
| PLX                 | Dầu khí           | 57.1                           | 2.7%   | 1.5  | 3,026               | 11.1                       | 631          | 90.4  | 3.3 | 16.0%        | 4.4%   |
| <a href="#">PVS</a> | Dầu khí           | 24.1                           | -0.4%  | 1.6  | 501                 | 9.0                        | 1,357        | 17.8  | 0.9 | 9.5%         | 5.4%   |
| BSR                 | Dầu khí           | 16.4                           | -0.6%  | 0.8  | 2,211               | 6.9                        | 898          | 18.3  | 1.5 | 41.1%        | 8.5%   |
| DHG                 | Dược              | 101.2                          | -0.3%  | 0.4  | 575                 | 0.1                        | 5,443        | 18.6  | 3.7 | 54.6%        | 20.5%  |
| DPM                 | Hóa chất          | 18.8                           | -0.8%  | 0.7  | 320                 | 2.0                        | 1,663        | 11.3  | 0.9 | 13.2%        | 8.6%   |
| DCM                 | Hóa chất          | 16.4                           | -0.9%  | 0.6  | 377                 | 2.3                        | 1,030        | 15.9  | 1.4 | 3.1%         | 8.8%   |
| <a href="#">VCB</a> | Ngân hàng         | 96.3                           | 0.5%   | 1.1  | 15,529              | 6.0                        | 4,974        | 19.4  | 3.6 | 23.6%        | 20.5%  |
| BID                 | Ngân hàng         | 43.0                           | -0.8%  | 1.3  | 7,519               | 5.2                        | 1,740        | 24.7  | 2.3 | 17.2%        | 9.3%   |
| CTG                 | Ngân hàng         | 38.0                           | 0.1%   | 1.4  | 6,152               | 11.2                       | 3,674        | 10.3  | 1.7 | 28.0%        | 16.9%  |
| <a href="#">VPB</a> | Ngân hàng         | 44.8                           | 0.7%   | 1.2  | 4,781               | 9.9                        | 4,271        | 10.5  | 2.1 | 23.4%        | 21.9%  |
| <a href="#">MBB</a> | Ngân hàng         | 28.9                           | 2.3%   | 1.2  | 3,517               | 28.8                       | 2,965        | 9.7   | 1.7 | 23.1%        | 19.2%  |
| <a href="#">ACB</a> | Ngân hàng         | 33.5                           | 1.7%   | 0.9  | 3,148               | 26.1                       | 3,557        | 9.4   | 2.0 | 30.0%        | 24.3%  |
| <a href="#">BMP</a> | Nhựa              | 61.9                           | -0.5%  | 0.8  | 220                 | 0.4                        | 6,386        | 9.7   | 2.1 | 81.8%        | 21.2%  |
| NTP                 | Nhựa              | 36.5                           | -0.3%  | 0.5  | 187                 | 0.1                        | 3,797        | 9.6   | 1.7 | 19.0%        | 17.3%  |
| MSR                 | Tài nguyên        | 22.2                           | 0.0%   | 0.7  | 1,061               | 0.9                        | 356          | 62.4  | 1.8 | 10.1%        | 2.9%   |
| <a href="#">HPG</a> | Thép              | 46.5                           | 0.1%   | 1.1  | 6,699               | 24.1                       | 4,056        | 11.5  | 2.6 | 30.5%        | 25.2%  |
| <a href="#">HSG</a> | Thép              | 28.2                           | -0.2%  | 1.4  | 544                 | 7.4                        | 3,387        | 8.3   | 1.8 | 7.8%         | 24.3%  |
| <a href="#">VNM</a> | Tiêu dùng         | 102.2                          | 0.0%   | 0.7  | 9,287               | 10.6                       | 4,770        | 21.4  | 6.8 | 56.8%        | 33.9%  |
| <a href="#">SAB</a> | Tiêu dùng         | 177.0                          | -0.6%  | 0.8  | 4,935               | 0.9                        | 7,064        | 25.1  | 5.7 | 63.1%        | 24.4%  |
| <a href="#">MSN</a> | Tiêu dùng         | 88.5                           | 1.4%   | 0.9  | 4,520               | 4.6                        | 1,054        | 84.0  | 6.5 | 32.3%        | 4.2%   |
| <a href="#">SBT</a> | Tiêu dùng         | 23.8                           | 0.0%   | 1.2  | 639                 | 4.0                        | 946          | 25.2  | 1.9 | 7.9%         | 7.4%   |
| ACV                 | Vận tải           | 76.0                           | -0.8%  | 0.8  | 7,193               | 0.5                        | 3,450        | 22.0  | 4.5 | 3.4%         | 22.3%  |
| VJC                 | Vận tải           | 135.0                          | 0.0%   | 1.1  | 3,075               | 2.9                        | 132          |       | 4.7 | 19.3%        | 0.5%   |
| <a href="#">HVN</a> | Vận tải           | 30.2                           | -0.8%  | 1.7  | 1,862               | 1.4                        | (7,647)      |       | 6.7 | 9.2%         | -88.4% |
| <a href="#">GMD</a> | Vận tải           | 32.0                           | -0.2%  | 1.0  | 419                 | 2.1                        | 1,133        | 28.2  | 1.6 | 38.3%        | 5.7%   |
| <a href="#">PVT</a> | Vận tải           | 18.3                           | 1.4%   | 1.3  | 258                 | 3.9                        | 1,953        | 9.4   | 1.2 | 12.3%        | 13.7%  |
| VCS                 | Vật liệu xây dựng | 91.6                           | 0.7%   | 1.1  | 637                 | 0.9                        | 8,545        | 10.7  | 3.8 | 3.6%         | 39.1%  |
| <a href="#">VGC</a> | Vật liệu xây dựng | 34.4                           | 1.5%   | 0.5  | 671                 | 0.4                        | 1,323        | 26.0  | 2.4 | 6.5%         | 9.3%   |
| <a href="#">HT1</a> | Vật liệu xây dựng | 18.7                           | 0.3%   | 0.9  | 309                 | 1.1                        | 1,613        | 11.6  | 1.3 | 3.5%         | 11.5%  |
| <a href="#">CTD</a> | Xây dựng          | 79.5                           | 2.2%   | 1.0  | 257                 | 4.8                        | 5,769        | 13.8  | 0.7 | 45.3%        | 5.2%   |
| CII                 | Xây dựng          | 23.7                           | -0.2%  | 0.4  | 246                 | 2.3                        | 1,187        | 20.0  | 1.2 | 31.0%        | 5.8%   |
| REE                 | Điện              | 54.9                           | -1.1%  | -1.4 | 738                 | 1.4                        | 5,250        | 10.5  | 1.5 | 49.0%        | 14.9%  |
| PC1                 | Điện              | 28.8                           | -1.7%  | -0.4 | 239                 | 0.8                        | 2,642        | 10.9  | 1.4 | 12.0%        | 13.6%  |
| <a href="#">POW</a> | Điện              | 13.7                           | -0.4%  | 0.6  | 1,395               | 9.5                        | 938          | 14.6  | 1.1 | 5.3%         | 7.9%   |
| NT2                 | Điện              | 23.0                           | -0.9%  | 0.5  | 288                 | 0.8                        | 2,095        | 11.0  | 1.5 | 16.1%        | 14.3%  |
| KBC                 | Khu công nghiệp   | 40.3                           | 1.3%   | 1.1  | 823                 | 8.4                        | 363          | 110.9 | 2.0 | 21.5%        | 1.8%   |
| BCM                 | Khu công nghiệp   | 58.3                           | 1%     | 1.0  | 2,624               | 0.0                        |              |       | 3.9 | 2.0%         |        |

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD     |
|-----|-------|------|----------|----------|
| PLX | 57.10 | 2.70 | 0.52     | 4.55MLN  |
| VCB | 96.30 | 0.52 | 0.50     | 1.44MLN  |
| MBB | 28.90 | 2.30 | 0.49     | 23.27MLN |
| MSN | 88.50 | 1.37 | 0.38     | 1.19MLN  |
| ACB | 33.50 | 1.67 | 0.32     | 18.05MLN |

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

| CK  | Giá  | 7/4/20 | Index pt | KLGD    |
|-----|------|--------|----------|---------|
| GVR | 0.00 | -0.64  | 2.47MLN  | 1.11MLN |
| BID | 0.00 | -0.38  | 2.78MLN  | 607060  |
| SAB | 0.00 | -0.17  | 114100   | 373600  |
| STB | 0.00 | -0.15  | 22.95MLN | 192700  |
| VRE | 0.00 | -0.12  | 3.03MLN  | 611640  |

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá    | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|--------|------|----------|-----------|
| HSL | 6.73   | 7.00 | 0.00     | 517300.00 |
| VIX | 41.45  | 6.97 | 0.09     | 8.77MLN   |
| DGW | 124.50 | 6.96 | 0.09     | 390200    |
| FLC | 7.38   | 6.96 | 0.09     | 34.20MLN  |
| SGR | 36.15  | 6.95 | 0.04     | 115100    |

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD    |
|-----|-------|-------|----------|---------|
| CMV | 14.25 | -6.86 | 0.00     | 100     |
| RIC | 27.90 | -6.84 | -0.02    | 7200    |
| HU3 | 7.50  | -6.25 | 0.00     | 5000.00 |
| SFG | 9.71  | -4.80 | -0.01    | 55400   |
| QBS | 2.96  | -4.52 | 0.00     | 267800  |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

| CK  | Giá    | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|--------|------|----------|-----------|
| BAB | 34.00  | 2.10 | 0.75     | 80700.00  |
| THD | 203.50 | 0.35 | 0.28     | 379300.00 |
| SHB | 17.80  | 0.56 | 0.21     | 41.31MLN  |
| SLS | 137.80 | 9.71 | 0.11     | 69900.00  |
| PTI | 27.50  | 8.27 | 0.06     | 1100      |

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD    |
|-----|-------|-------|----------|---------|
| NVB | 14.40 | -4.00 | -0.37    | 5.71MLN |
| DL1 | 12.30 | -8.21 | -0.08    | 3100    |
| HUT | 6.00  | -1.64 | -0.04    | 7.01MLN |
| PVS | 24.10 | -0.41 | -0.04    | 8.58MLN |
| S99 | 30.80 | -1.60 | -0.03    | 1.21MLN |

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

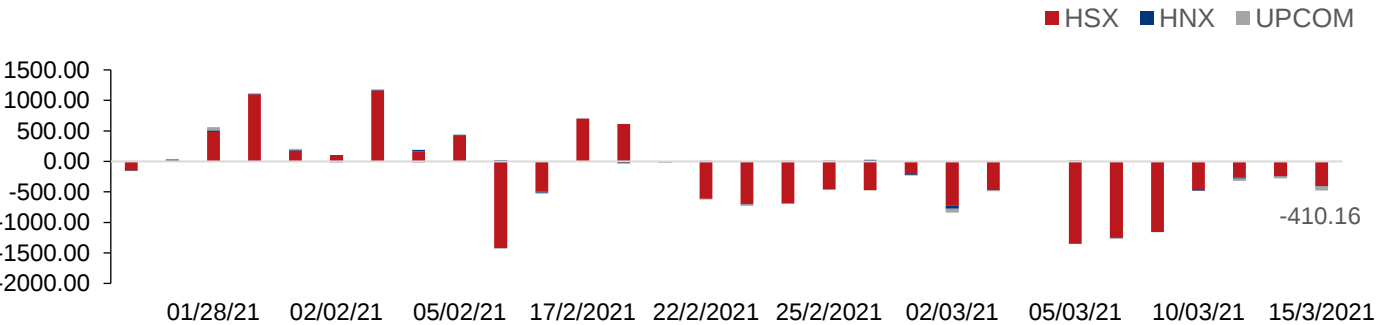
| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD     |
|-----|-------|------|----------|----------|
| HLY | 14.30 | 10.0 | 0.00     | 25900    |
| VCC | 13.30 | 9.9  | 0.01     | 7500     |
| L18 | 8.90  | 9.9  | 0.01     | 100      |
| VTs | 16.80 | 9.8  | 0.00     | 3100     |
| KTS | 21.40 | 9.7  | 0.01     | 78200.00 |

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

| CK  | Giá   | %      | Index pt | KLGD   |
|-----|-------|--------|----------|--------|
| LBE | 34.20 | -10.00 | 0.00     | 3300   |
| PTD | 15.50 | -9.88  | 0.00     | 100    |
| SPI | 8.60  | -9.47  | -0.02    | 409400 |
| VE1 | 5.80  | -9.38  | 0.00     | 21800  |
| TPH | 12.00 | -9.09  | 0.00     | 200    |

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

| STT | Mã  | Ngành           | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS    | P/E   | P/B | Link tải báo cáo      |
|-----|-----|-----------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|--------|-------|-----|-----------------------|
| 1   | AAA | Nhựa            | Theo dõi    | 26/2/20         | 12.6                | 15.0         | 16.8         | 1,390  | 12.0  | 1.0 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | ACB | Ngân hàng       | Mua         | 25/2/21         | 31.7                | 41.5         | 33.5         | 3,557  | 9.4   | 2.0 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | ACV | Vận tải         | Mua         | 13/11/20        | 68.2                | 87.6         | 76.0         | 3,450  | 22.0  | 4.5 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | CSV | Hóa chất        | Theo dõi    | 13/5/20         | 20.6                | N/a          | 32.9         | 4,065  | 8.1   | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | CTG | Ngân hàng       | Mua         | 25/2/21         | 37.1                | 49.4         | 38.0         | 3,674  | 10.3  | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | DBC | Thực phẩm       | Mua         | 8/6/20          | 54.0                | 71.3         | 59.4         | 13,724 | 4.3   | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | DGC | Hóa chất        | Theo dõi    | 23/2/21         | 58.4                | 72.8         | 75.4         | 5,734  | 13.2  | 2.9 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | DGW | Bán lẻ          | Mua         | 25/2/21         | 92.1                | 110.3        | 124.5        | 5,923  | 21.0  | 4.7 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | DPM | Hóa chất        | Theo dõi    | 21/9/20         | 16.9                | 18.4         | 18.8         | 1,663  | 11.3  | 0.9 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | DRC | Cao su          | Mua         | 20/2/20         | 23.3                | 28.8         | 27.9         | 2,158  | 12.9  | 2.0 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | DXG | Bất động sản    | Mua         | 12/11/20        | 12.7                | 17.3         | 23.9         | -833   |       | 2.0 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | FPT | Viễn thông      | Mua         | 28/9/20         | 50.3                | 63.6         | 76.5         | 4,520  | 16.9  | 3.8 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | GMD | Vận tải         | Mua         | 17/3/20         | 16.4                | 27.2         | 32.0         | 1,133  | 28.2  | 1.6 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | HDG | Bất động sản    | Theo dõi    | 15/5/20         | 27.3                | N/a          | 46.9         | 6,277  | 7.5   | 2.3 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | HPG | VLXD            | Mua         | 26/2/21         | 45.4                | 55.6         | 46.5         | 4,056  | 11.5  | 2.6 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | HSG | VLXD            | Theo dõi    | 30/9/20         | 15.2                | 15.8         | 28.2         | 3,387  | 8.3   | 1.8 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | HT1 | VLXD            | Mua         | 19/11/20        | 17.4                | 19.8         | 18.7         | 1,613  | 11.6  | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | KBC | Bất động sản    | Mua         | 28/8/20         | 13.5                | 17.1         | 40.3         | 363    | 110.9 | 2.0 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | KDH | Bất động sản    | Mua         | 12/8/20         | 24.2                | 31.3         | 31.4         | 2,043  | 15.3  | 2.2 | <a href="#">Click</a> |
| 21  | LPB | Ngân hàng       | Mua         | 11/11/20        | 11.8                | 14.5         | 16.4         |        |       | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 22  | MPC | Thủy sản        | Theo dõi    | 15/9/20         | 29.1                | 33.5         | 37.3         | 2,528  | 14.8  | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 23  | MSN | Tiêu dùng       | Theo dõi    | 4/6/20          | 63.9                | 70.8         | 88.5         | 1,054  | 84.0  | 6.5 | <a href="#">Click</a> |
| 24  | MWG | Bán lẻ          | Mua         | 28/12/20        | 117.3               | 168.8        | 132.7        | 8,654  | 15.3  | 3.9 | <a href="#">Click</a> |
| 25  | NLG | Bất động sản    | Mua         | 23/2/21         | 25.0                | 34.6         | 35.7         | 2,975  | 12.0  | 1.7 | <a href="#">Click</a> |
| 27  | PHR | Cao su          | Mua         | 20/4/20         | 43.7                | 51.8         | 61.7         | 7,985  | 7.7   | 2.6 | <a href="#">Click</a> |
| 28  | PLC | Dầu khí         | Mua         | 11/11/20        | 24.5                | 34.7         | 30.6         | 1,842  | 16.6  | 2.0 | <a href="#">Click</a> |
| 29  | PNJ | Tiêu dùng       | Mua         | 30/10/20        | 69.5                | 80.0         | 84.1         | 4,727  | 17.8  | 3.6 | <a href="#">Click</a> |
| 30  | POW | Điện            | Mua         | 16/11/20        | 10.0                | 12.0         | 13.7         | 938    | 14.6  | 1.1 | <a href="#">Click</a> |
| 31  | PVD | Dầu khí         | Theo dõi    | 1/9/20          | 11.4                | 13.5         | 24.0         | 0      | 84.2  | 0.7 | <a href="#">Click</a> |
| 32  | PVS | Dầu khí         | Mua         | 18/11/20        | 15.6                | 18.3         | 24.1         | 1,357  | 17.8  | 0.9 | <a href="#">Click</a> |
| 35  | SAB | Tiêu dùng       | Theo dõi    | 17/9/20         | 188.2               | 193.3        | 177.0        | 7,064  | 25.1  | 5.7 | <a href="#">Click</a> |
| 36  | SBT | Đường           | Theo dõi    | 14/10/20        | 16.4                | 18.6         | 23.8         | 946    | 25.2  | 1.9 | <a href="#">Click</a> |
| 38  | TCB | Ngân hàng       | Theo dõi    | 25/2/21         | 39.8                | 52.0         | 40.1         | 3,521  | 11.4  | 1.9 | <a href="#">Click</a> |
| 39  | VCB | Ngân hàng       | Theo dõi    | 25/2/21         | 100.0               | 131.8        | 96.3         | 4,974  | 19.4  | 3.6 | <a href="#">Click</a> |
| 40  | VEA | Vận tải         | Theo dõi    | 18/9/20         | 44.9                | 46.6         | 46.2         | 4,239  | 10.9  | 2.3 | <a href="#">Click</a> |
| 41  | VGT | Dệt may         | N.A         | 19/8/20         | 7.3                 | N.A          | 19.3         | 563    | 34.3  | 1.6 | <a href="#">Click</a> |
| 42  | VHC | Thủy sản        | Theo dõi    | 18/8/20         | 36.7                | 39.0         | 42.4         | 3,873  | 10.9  | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 43  | VNM | Tiêu dùng       | Mua         | 27/8/20         | 117.1               | 122.1        | 102.2        | 4,770  | 21.4  | 6.8 | <a href="#">Click</a> |
| 44  | VHM | Bất động sản    | Mua         | 30/11/20        | 82.6                | 102.4        | 99.8         | 8,463  | 11.8  | 3.8 | <a href="#">Click</a> |
| 45  | GVR | Khu công nghiệp | Mua         | 9/12/20         | 20.1                | 23.6         | 30.3         | 1,071  | 28.3  | 2.6 | <a href="#">Click</a> |
| 46  | C4G | Xây dựng        | Mua         | 14/12/20        | 10.2                | 12.9         | 11.7         | 875    | 13.4  | 1.0 | <a href="#">Click</a> |
| 47  | GE2 | Điện            | Mua         | 20/1/20         |                     | 25.5         |              |        |       |     | <a href="#">Click</a> |
| 48  | PRE | Bảo hiểm        | Mua         | 25/12/20        | 19.9                | 22.0         |              |        |       |     | <a href="#">Click</a> |
| 48  | SCS | Hàng Không      | Theo dõi    | 4/1/20          | 128.5               | 140.0        | 134.7        | 9,180  | 14.7  | 7.2 | <a href="#">Click</a> |
| 49  | VPB | Ngân hàng       | Mua         | 29/12/20        | 33.0                | 40.0         | 44.8         | 4,271  | 10.5  | 2.1 | <a href="#">Click</a> |
| 50  | VRE | Bất động sản    | Mua         | 19/10/20        | 27.6                | 36.7         | 34.5         | 1,048  | 32.9  | 2.7 | <a href="#">Click</a> |
| 51  | VTP | Viễn thông      | Mua         | 19/5/20         | 125.0               | 145.9        | 94.2         | 4,105  | 22.9  | 8.1 | <a href="#">Click</a> |

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                           | Phân tích vĩ mô | Phân tích ngành | Link tải báo cáo      |
|-----|-------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| 1   | Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020              |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 2   | Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | Vietnam Sector Outlook 2021                           |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 4   | Vietnam Macro Market Outlook 2021                     | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 6   | Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công              | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021                 |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 9   | Vietnam Sector Outlook 4Q2020                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 10  | Triển vọng ngành Bất động sản 2021                    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 11  | Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón                   |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 12  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | Bầu cử Hoa Kỳ 2020                                    | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | Fishery Outlook 2021                                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 15  | Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020                    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 17  | Vĩ mô Thị trường quý 3.2020                           | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | Chemical sector Outlook 2H.2020                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 20  | Banking sector Outlook 2H.2020                        |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 21  | BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)             | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 22  | BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020                     |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 23  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 24  | Vĩ Mô Thị Trường Quý II                               | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 25  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 27  | BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020           |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 28  | BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 29  | BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 30  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020                        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 31  | BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226          | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 32  | 11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector            |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 33  | BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 34  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020                        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 35  | BSC_Vietnam Sector Outlook_2020                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 36  | BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona                | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 37  | 20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN            |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 38  | BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020              | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 39  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 40  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



**Trợ lý phân tích định lượng (kim):** gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



**Trợ lý phân tích cơ bản (mộc):** có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



**Trợ lý báo cáo phân tích (thủy):** Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



**Trợ lý phái sinh (hỏa):** cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây [Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro [Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng [Link](#)

**Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày**

| Mã gõ báo cáo      | Ngày     | Nội dung tóm tắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|--------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Express SBT 2020Q4 | 29/10/20 | Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá mục tiêu <b>18600</b> ; Giá tại Publish <b>14500</b><br><b>Dự báo KQKD:</b> Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x.<br>Khuyến nghị <b>MUA</b> ; Giá mục tiêu <b>79390</b> ; Giá tại Publish <b>66000</b><br><b>Dự báo KQKD:</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Express PNJ 2020Q4 | 22/10/20 | 2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x.<br>2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x.<br>Khuyến nghị <b>MUA</b> ; Giá mục tiêu <b>15000</b> ; Giá tại Publish <b>11150</b><br><b>Cập nhật KQKD:</b> BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần |
| Express DXG 2020Q4 | 8/10/20  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV  
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>  
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



**Đối với Phân tích Nghiên cứu**  
**Phòng Phân tích Nghiên cứu**  
[hn.ptnc@bsc.com.vn](mailto:hn.ptnc@bsc.com.vn)  
(+84) 39352722 - Ext 108

**Đối với Khách hàng tổ chức**  
**Phòng TVĐT và môi giới KHTC**  
[hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn](mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn)  
(+84)2439264659

**Đối với Khách hàng cá nhân**  
**Trung tâm tư vấn i-Center**  
[i-center@bsc.com.vn](mailto:i-center@bsc.com.vn)  
(+84)2437173639